

Mã chương: 422

Mã hồ sơ: DCSD26-1077714-1322003126

Mẫu số 26

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực V-PGD số 5

### BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
18	074	00000	0	431.000.000	431.000.000	431.000.000	431.000.000	0	0	0	431.000.000
12	074	00000	0	5.399.000.000	5.399.000.000	5.399.000.000	5.399.000.000	0	0	0	5.399.000.000
12	121	00000	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	0	0	0	10.000.000
13	074	00000	0	8.883.000.000	8.883.000.000	8.883.000.000	8.883.000.000	2.128.858.756	2.128.858.756	0	6.754.141.244
Cộng:			0	14.723.000.000	14.723.000.000	14.723.000.000	14.723.000.000	2.128.858.756	2.128.858.756	0	12.594.141.244

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

#### KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)



#### ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị  
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐỖ HUY LIÊU  
PHẠM THỊ TUYẾT NHUNG

Mã chương: 422

Mã hồ sơ: DCSD26-1077714-1322003127

Mẫu số 28

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực V-PGD số 5

### BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 / Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.106.843.402	1.106.843.402	1.106.843.402	1.106.843.402
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	55.879.200	55.879.200	55.879.200	55.879.200
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	23.517.000	23.517.000	23.517.000	23.517.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	323.481.600	323.481.600	323.481.600	323.481.600
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	4.914.000	4.914.000	4.914.000	4.914.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	153.457.200	153.457.200	153.457.200	153.457.200
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	700.000	700.000	700.000	700.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	231.164.727	231.164.727	231.164.727	231.164.727
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	39.628.239	39.628.239	39.628.239	39.628.239
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	13.209.412	13.209.412	13.209.412	13.209.412
Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	12.887.259	12.887.259	12.887.259	12.887.259
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	4.405.420	4.405.420	4.405.420	4.405.420

Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	2.727.108	2.727.108	2.727.108	2.727.108
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	3.470.000	3.470.000	3.470.000	3.470.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	4.231.500	4.231.500	4.231.500	4.231.500
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	417.166	417.166	417.166	417.166
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	911.233	911.233	911.233	911.233
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	2.350.290	2.350.290	2.350.290	2.350.290
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	64.785.800	64.785.800	64.785.800	64.785.800
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	48.342.000	48.342.000	48.342.000	48.342.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000
<b>Cộng:</b>					0	0	2.128.858.756	2.128.858.756	2.128.858.756	2.128.858.756
<b>Phần KBNN ghi:</b>										

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

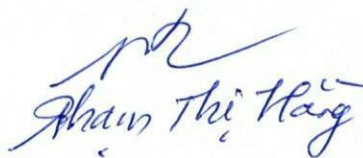
### KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

Kế toán  
(Ký tên)




Kế toán trưởng  
(Ký, ghi họ tên)



### ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 10 tháng 4 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

